Chi tiết mã HS 8708.70.99

Mã HS	8708.70.99
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:31:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17508
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17508
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17508
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/1,8; M: 0/2,7	0/1,8; M: 0/2,7	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16822
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16751
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16751
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16751
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16751
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16751
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16751
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16807
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16807
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16807

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16807
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16807
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16807
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E16808
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F16808
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G16808
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H16808
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I16808
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J16808
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16809
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16768
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16765
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16765
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16765
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16765
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16765
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16765
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16807
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16807
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16807
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16807
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16807
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16807
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16873
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16873
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16873

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16873
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16873
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16873
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16849
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16849
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16849
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16849
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16849
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16849
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16844
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16844
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16844
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16844
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16844
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16844
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16864
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16864
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16864
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16864
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16864
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16864
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16863
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16863
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16863
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16863
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16863
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16915
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16915
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16915
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16915
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16915
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16915
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16915
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D16834
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E16834
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F16834
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G16834
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16834
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I16834
RCEP B	2022	2022	18	B!D16834
RCEP B	2023	2023	16	B!E16834
RCEP B	2024	2024	14	B!F16834
RCEP B	2025	2025	12	B!G16834
RCEP B	2026	2026	10	B!H16834
RCEP B	2027	2027	8	B!I16834
RCEP C	2022	2022	18	C!D16832
RCEP C	2023	2023	16	C!E16832
RCEP C	2024	2024	14	C!F16832
RCEP C	2025	2025	12	C!G16832
RCEP C	2026	2026	10	C!H16832
RCEP C	2027	2027	8	C!I16832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D16831
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E16831
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F16831
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G16831
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H16831
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I16831
RCEP E	2022	2022	18	E!D16835
RCEP E	2023	2023	16	E!E16835
RCEP E	2024	2024	14	E!F16835
RCEP E	2025	2025	12	E!G16835
RCEP E	2026	2026	10	E!H16835
RCEP E	2027	2027	8	E!I16835
RCEP F	2022	2022	18	F!D16834
RCEP F	2023	2023	16	F!E16834
RCEP F	2024	2024	14	F!F16834
RCEP F	2025	2025	12	F!G16834
RCEP F	2026	2026	10	F!H16834
RCEP F	2027	2027	8	F!I16834
VIFTA	2024	2024	18	VI!F15785
VIFTA	2025	2025	16	VI!G15785
VIFTA	2026	2026	14	VI!H15785
VIFTA	2027	2027	12	VI!I15785

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.70.18 Loại khác; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.99 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.89 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.70.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17508), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.